

## Bài 11.

### THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

#### CHỦ ĐỀ: ĐỘNG VẬT

#### CÁC KÝ HIỆU



**Con chó**

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào 2 bên cạnh đầu, gập đồng thời 2 cổ tay lên-xuống (2 lần).



**Con mèo**

Hai tay mở, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt gần hai bên khóe miệng, đưa đồng thời hai tay về hai phía (2 lần)



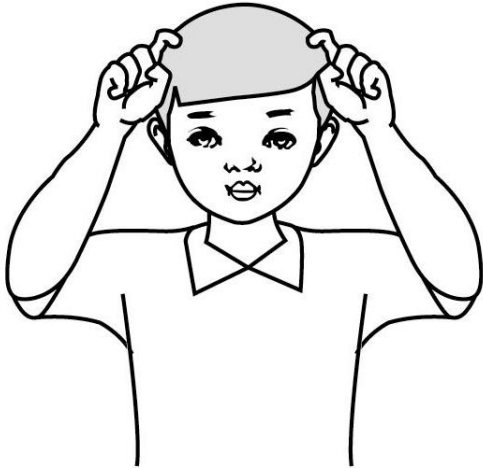
**Con lợn**

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm vào dưới cằm, giữ nguyên cánh tay, đưa 2 ngón tay lần lượt lên- xuống (2 lần)



**Con trâu**

Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng về trước, đặt ở hai bên, ngang tầm thái dương, đưa đồng thời 2 tay theo đường vòng cung hướng lên trên.



**Con bò**

Hai tay giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay hướng về trước, đặt áp vào hai bên thái dương.



**Con ngựa**

Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, tay trái ở ngoài, tay phải ở trong, đưa đồng thời cả hai tay ra-vào (2 lần)



**Con gà**

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay úp, gập cổ tay chạm đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái (2 lần)



**Con gà trống**

1. Tay phải khép, ngón cái mở ra, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm ngón tay cái vào giữa trán, đưa tay theo đường vòng cung qua đỉnh đầu.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay úp, gập cổ tay chạm đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái (2 lần)



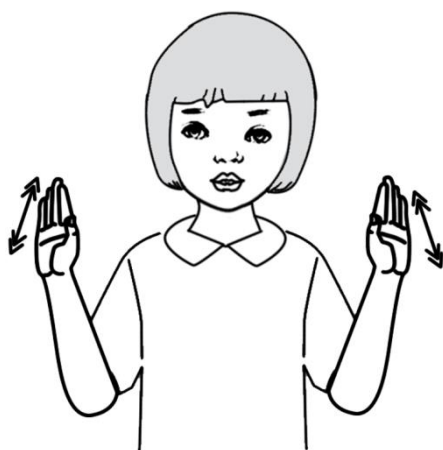
**Con gà mái**

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí khuyên tai).
2. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay úp, gập cổ tay, chạm đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái (2 lần).



**Con vịt**

Tay phải khép, ngón cái mở thẳng, lòng bàn tay hướng về trước, các ngón tay hướng thẳng về trước, đặt trước miệng, cử động các ngón tay chụm vào- mở ra (2 lần).



**Con chim**

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở 2 bên, ngang tầm vai, đưa đồng thời hai cánh tay lên xuống và gập cổ tay (2 lần).



**Con cá**

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay sang trái đồng thời gập các ngón tay ra-vào.



**Con tôm**

Tay phải giống chữ cái ngón tay “Đ”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước cổ, giữ nguyên cánh tay, cử động ngón trỏ lên-xuống (2 lần)



**Con rắn**

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước, ngang tầm cổ, đưa tay về phía trước đồng thời lắc cổ tay.



**Con voi**

Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước miệng, đưa tay theo đường lượn sóng về trước.



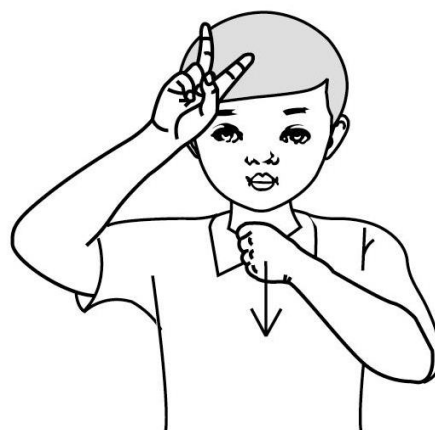
**Con khỉ**

Hai tay mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay trái đặt chạm vào cạnh bụng, tay phải đặt chạm vào má phải, cử động các ngón tay ra vào, giống động tác gãi.



**Con chuột**

Tay phải khép, khum lại, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, lắc cổ tay qua- lại đồng thời đưa tay về trước.



**Con dê**

Tay trái giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng về trước, đặt áp vào trán. Tay phải nằm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát dưới cằm, đưa tay xuống dưới.



**Con cừu**

1. Hai tay giống số “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang 2 bên, đặt gần 2 bên tai, xoay đồng thời cả 2 tay một vòng quanh tai.
2. Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay ngửa, đặt chạm vào cánh tay trái, đưa 2 ngón tay ra vào nhau (2 lần)



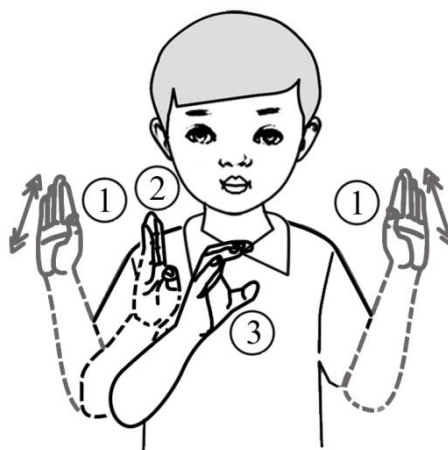
**Con thỏ**

Hai tay giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào 2 bên cạnh đầu, gập 2 ngón tay lên- xuống (2 lần)



### Con ngỗng

1&2. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đặt ngang trước ngực. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng về trước, đặt chạm khuỷu tay lên mu bàn tay trái, đưa cánh tay phải lùi lại phía sau, rồi tiến lên phía trước, các ngón tay đồng thời mở ra, khép lại (2 lần)



### Con chim bồ câu

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở 2 bên, ngang tầm vai, đưa đồng thời hai cánh tay lên xuống và gập cổ tay (2 lần).
- 2&3. Tay phải đánh lần lượt các chữ cái "B", "C".



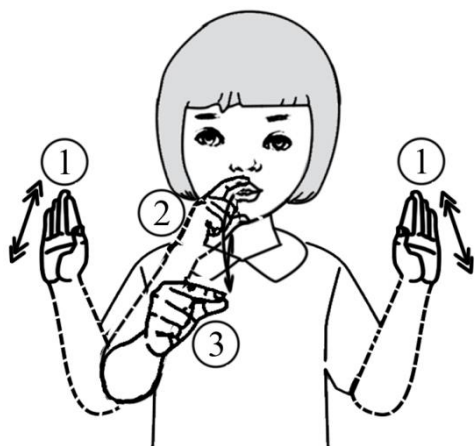
### Con cú mèo

Hai tay mở, ngón cái và ngón trỏ của hai tay tạo thành vòng tròn, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt vào hai mắt.



### Con vẹt

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở 2 bên, ngang tầm vai, đưa đồng thời hai cánh tay lên xuống và gập cổ tay (2 lần).
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "Đ", lòng bàn tay úp, đặt trước miệng, đưa tay xuống dưới.



**Con cò**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở 2 bên, ngang tầm vai, đưa đồng thời hai cánh tay lên xuống và gập cổ tay (2 lần).

2&3. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng, đưa tay theo đường vòng cung ra ngoài-xuống dưới đồng thời chạm 2 ngón tay lại.



**Con công**

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng sang hai bên, đặt chéo nhau, trước ngực, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải sang trái đồng thời mở xòe các ngón tay ra.



**Con cá heo**

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay lên-xuống sang trái.



**Con cua**

Hai tay mở xòe, lòng bàn tay úp, đặt hai ngón cái chạm vào nhau, trước ngực, cử động các ngón tay lên-xuống đồng thời đưa cả 2 tay về trước.



**Con ốc**

Tay trái giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “D”, lòng bàn tay úp, đặt đầu ngón tay trở bên chạm vào tay trái, xoay cổ tay lên (2 lần)



**Con mực**

Tay phải mở, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay phải ra sau đồng thời chuyển động lần lượt các ngón tay.



**Con cóc**

1. Hai tay giống chữ cái ngón tay “E”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, tay phải ở trên, 2 cổ tay chạm vào nhau, đưa tay phải lên xuống (2 lần).
2. Hai tay mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt úp vào hai mắt.



**Con ếch**

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đặt chạm các đầu ngón tay vào cổ tay trái, đưa tay phải nhảy lên-xuống trên lòng bàn tay trái và về phía trước.



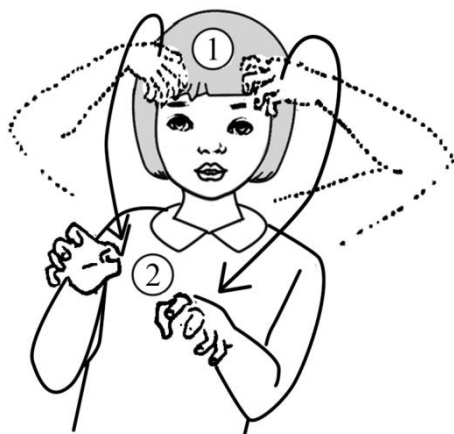
**Con trăn**

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng về trước, đặt bên phải, ngang tầm cổ, đưa tay về trước đồng thời lắc cổ tay theo hình số 8.



**Con hổ**

Hai tay xòe, hơi khum, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, tay trái đặt ngoài, tay phải đặt trong, đưa hai bàn tay tiến lên, lùi xuống ngược chiều nhau (2 lần).



**Con sư tử**

1. Hai tay mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt các đầu ngón tay sát vào hai bên đầu, đưa đồng thời cả hai tay qua đỉnh đầu ra sau.
2. Hai tay mở, hơi khum, lòng bàn tay hướng về trước, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời 2 tay về trước.



**Con gấu**

Hai tay xòe, hơi khum, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt so le nhau, ở hai bên, đưa hai tay đồng thời lên- xuống ngược chiều nhau (2 lần).



**Con sói**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào 2 bên cạnh đầu, gập đồng thời 2 cổ tay lên-xuống (2 lần).
2. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ôm vào miệng, đưa tay về trước và chụm các ngón tay lại.



**Con sóc**

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng sang hai bên, đặt chéo nhau đặt trước ngực, đưa tay phải sang bên trái theo đường cong, đồng thời các ngón tay xoè ra.



**Con hươu**

Hai tay giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào hai bên cạnh đầu.



**Con nai**

Hai tay giống hình dạng “dấu mũ A”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chạm vào 2 bên thái dương, đưa đồng thời hai tay theo đường zig zắc lên trên.



**Con ong**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở 2 bên, ngang tầm vai, đưa đồng thời hai cánh tay lên xuống và gập cổ tay (2 lần).
2. Tay phải mở, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước má phải, đưa chạm 2 ngón tay vào má phải.



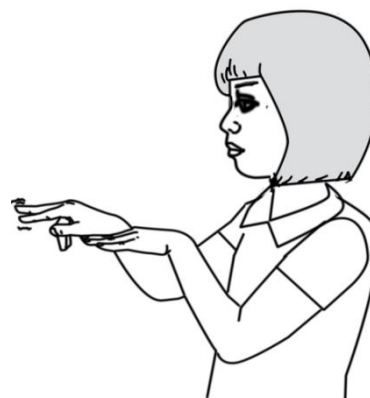
**Con bướm**

Hai bàn tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt 2 ngón cái chạm vào nhau, trước ngực, gập đồng thời 2 cổ tay và các ngón tay (2 lần)



**Con dế**

Hai tay giống hình dạng “dấu mũ A”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng vào nhau, đặt gần nhau, trước ngực, đưa mạnh đồng thời hai tay vào gần nhau rồi lại tách ra (2 lần).



**Con gián**

Tay trái khép lại, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm cổ tay lên đầu các ngón tay trái, đưa tay phải ra- vào (2 lần).



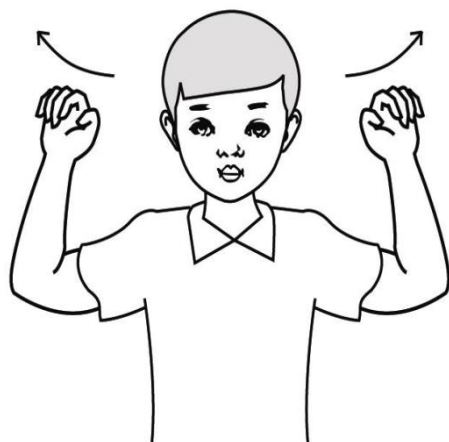
**Con ruồi**

Tay phải mở, đầu ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay sang trái, đồng thời cử động các ngón tay còn lại lên-xuống.



**Con muỗi**

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải mở, đầu ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm 2 đầu ngón tay vào cổ tay trái.



**Sùng**

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng về trước, đặt ở hai bên, ngang tầm thái dương, đưa đồng thời 2 tay theo đường vòng cung hướng lên trên.



**Đuôi**

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt ngang hông, lắc cổ tay sang hai bên (2 lần)



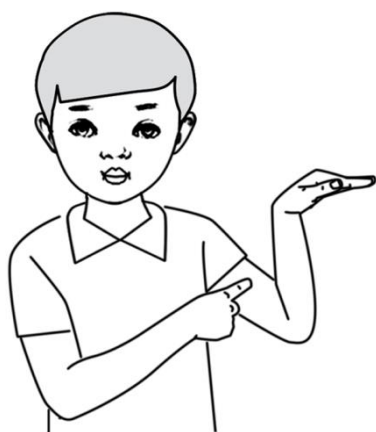
**Mở**

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước miệng, đưa tay theo đường vòng cung ra ngoài-xuống dưới đồng thời chạm 2 ngón tay lại.



**Mào**

Tay phải khép, ngón cái mở ra, lòng bàn tay hướng sang trái. đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm ngón tay cái vào giữa trán, đưa tay theo đường vòng cung qua đỉnh đầu.



**Cánh**

Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt ở bên trái, ngang tầm vai. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay úp, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào bắp tay trái.



**Lông**

Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đặt ngang trước ngực. Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay úp, đặt chạm vào mu bàn tay trái, đưa tay lên đồng thời các ngón tay chụm lại.

**Bài tập thực hành 1:** Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

**Ngôn ngữ nói**

***1. Hỏi về sở thích các con vật***

Bạn thích con vật gì?

Tôi thích con mèo.

Nhà bạn có nuôi mèo không?

Có.

***2. Hỏi về môi trường sống của con vật***

Con khi sống ở đâu?

Con khi sống ở rừng.

***3. Hỏi về thức ăn của con vật***

Con thích ăn gì?

Con thích ăn cà rốt

**Ngôn ngữ kí hiệu**

Bạn/ con vật/ thích/ gì?

Tôi/ con mèo/ thích.

Bạn/ nhà/ mèo/ có/ không?

Có.

Con khi/ sống/ ở đâu?

Con khi/ rừng/ sống.
















Con thích/ ăn/ thích gì?

Con thích/ cà rốt/ thích.

**Bài tập thực hành 2:**  
**VÀ CÚN CON**

Bài hát kí hiệu: GÀ TRÔNG, MÈO CON

Nhạc và lời: Thê Vinh

 Nhà	 em	 có	 con gà trông.	 Mèo con	 và	 cún con
 Gà trông	 gáy óóó.	 Mèo con	 luôn rình bắt	 chuột.	 Cún con	 chăm
 nhà.						

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.

5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ*.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambridge University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.